



**VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI VIỆT NAM**  
**VIỆN KỸ THUẬT BIỂN**

**Bản tin kết quả thực đo tháng  
4/2025, dự báo diễn biến chất lượng  
nước tháng 5/2025**

**Nhiệm vụ:**

**Giám sát và dự báo chất lượng nước trong  
hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé,  
phục vụ lấy nước cho sản xuất nông nghiệp**

TP. Hồ Chí Minh, tháng 04-2025

Địa chỉ: 658 Võ Văn Kiệt, Phường 1, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh  
ĐT: 84.8.38362821 • Fax: 84.8.39245269  
Website: [www.icoe.org.vn](http://www.icoe.org.vn)

ISO 9001:2015

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 04 năm 2025

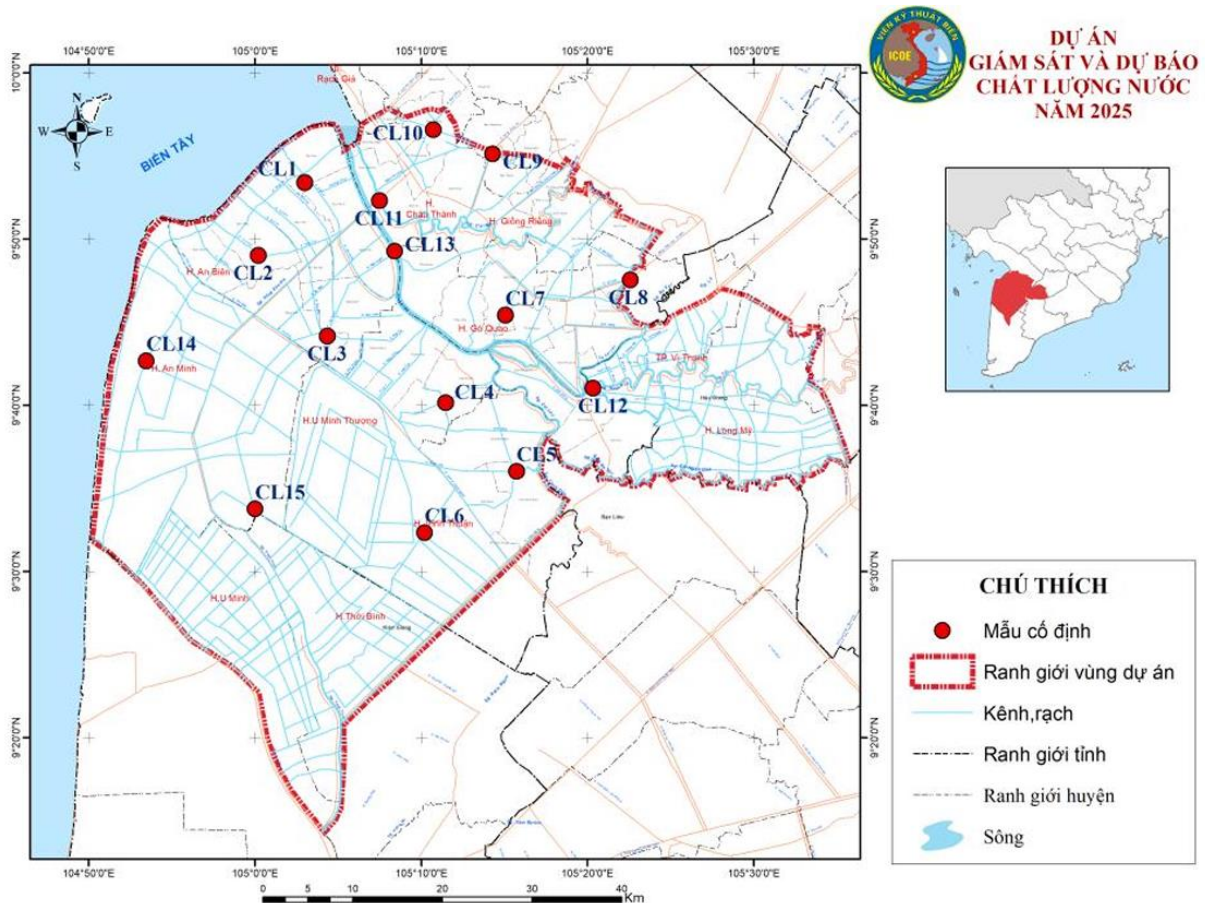
## BẢN TIN THÁNG

### “Bản tin kết quả thực đo tháng 4/2025, dự báo diễn biến chất lượng nước tháng 5/2025”

#### 1. Vị trí giám sát chất lượng nước

Vị trí các vị trí quan trắc chất lượng nước được đặt tại các điểm gần cống phía nội đồng hoặc các điểm giao thoa giữa các kênh nhằm đánh giá chính xác và dự báo mức độ ô nhiễm nguồn nước khi vận hành hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé, phù hợp với yêu cầu sản xuất thực tế của địa phương.

Nhiệm vụ quan trắc tại 15 vị trí phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong Hình 1 và tại Phụ lục.



Hình 1. Sơ đồ vị trí các điểm giám sát chất lượng nước trong HTCTTL CLCB 2025

## 2. Kết quả đo đạc chất lượng nước tháng 04/2025

**Bảng 1. Kết quả đo đạc và phân tích các chỉ tiêu chất lượng nước tại 15 vị trí lấy mẫu (Đợt 4 ngày 12/04/2025)**

TT	Vị trí thu mẫu (Kí hiệu)	pH	Độ Mặn	TSS	DO	BOD5	COD	T-P	T-N	Coliform	Chỉ số WQI	Khuyến cáo
	Đơn vị	-	‰	mg/l	mgO <sub>2</sub> /l			mg/l		MPN/100ml	-	-
	QCVN08- MT:2023/BTNMT (Bảng 2; Mức B)	6,0 ÷ 8,5	-	≤ 100	≥ 5	≤ 6	≤ 15	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	-	-
1	<b>CL1</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Xẻo Già, thuộc xã Tân Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	7,21	<b>17,9</b>	76,44	<b>3,55</b>	<b>15,2</b>	<b>29,3</b>	<b>1,84</b>	<b>1,97</b>	4700	<b>57</b>	- So với kỳ lấy mẫu ngày 29/03/2025, nhiều chỉ tiêu vượt ngưỡng nghiêm trọng hơn, đặc biệt là TSS, DO (giảm mạnh dưới ngưỡng B), BOD5, COD, T-P và T-N. Độ mặn tăng. - Chất lượng nước giảm, WQI từ Tốt xuống Trung bình., cần lưu ý khi sử dụng cho tưới tiêu.
2	<b>CL2</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Thứ 6 (tại vị trí cầu Nam Thái), thuộc xã Nam Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	7,63	<b>25,5</b>	35,27	5,82	<b>8,4</b>	<b>16,2</b>	<b>0,49</b>	1,07	<b>5200</b>	<b>73</b>	- So với kỳ lấy mẫu ngày 29/03/2025, TSS, BOD5, COD và T-P vượt ngưỡng cao hơn. DO vẫn đạt ngưỡng B nhưng giảm nhẹ. Độ mặn giảm nhẹ. - Chất lượng nước giảm, WQI từ Tốt xuống Trung bình.
3	<b>CL3</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Số 1, thuộc xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	6,77	11,4	13,20	<b>4,74</b>	<b>11,1</b>	<b>20,2</b>	<b>0,43</b>	<b>2,37</b>	<b>6400</b>	<b>62</b>	- So với kỳ lấy mẫu ngày 29/03/2025, DO giảm xuống dưới ngưỡng B. BOD5, COD, T-P và T-N vẫn vượt ngưỡng cao, Coliform tăng mạnh. Độ mặn tăng. - Chất lượng nước giảm, WQI từ

*Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé, phục vụ lấy nước cho sản xuất nông nghiệp - Bản tin kết quả thực đo tháng 4/2025, dự báo diễn biến chất lượng nước tháng 5/2025*

												Tốt xuống Trung bình.
4	<b>CL4</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Ngang (kênh Sáu Sanh), thuộc xã Vĩnh Hòa, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang	7,05	3,5	98,55	5,28	<b>12,2</b>	<b>21,4</b>	0,16	<b>2,54</b>	<b>7600</b>	<b>59</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- So với kỳ lấy mẫu ngày 29/03/2025, TSS tăng rất cao. BOD5, COD và T-N vẫn vượt ngưỡng cao, Coliform tăng mạnh. DO vẫn đạt ngưỡng B nhưng giảm. Độ mặn giảm nhẹ.</li> <li>- Chất lượng nước giảm đáng kể, WQI từ Tốt xuống Trung bình.</li> </ul>
5	<b>CL5</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Làng Thứ 7 (kênh Lộ Se), thuộc xã Vĩnh Bình Nam, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang	7,18	4,5	49,17	<b>2,56</b>	<b>12,8</b>	<b>23,7</b>	0,23	<b>3,61</b>	4200	<b>60</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- So với kỳ lấy mẫu ngày 29/03/2025, DO giảm mạnh xuống dưới ngưỡng B. TSS, BOD5, COD, T-P và T-N đều vượt ngưỡng cao hơn. Độ mặn tăng nhẹ.</li> <li>- WQI ở mức Trung bình. Cần đặc biệt lưu ý về DO thấp.</li> </ul>
6	<b>CL6</b> Điểm lấy mẫu trên kênh 8000 giao với Lộ Kênh 2, thuộc xã Tân Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang	6,93	<b>16,8</b>	11,38	5,46	<b>9,2</b>	<b>18,2</b>	<b>0,40</b>	<b>2,45</b>	3600	<b>75</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- So với kỳ lấy mẫu ngày 29/03/2025, BOD5, COD, T-P và T-N vượt ngưỡng cao hơn. DO vẫn đạt ngưỡng B nhưng giảm. Coliform tăng. Độ mặn tăng.</li> <li>- Chất lượng nước giảm, WQI từ Tốt xuống Trung bình.</li> </ul>
7	<b>CL7</b> Điểm lấy mẫu trên kênh KH5, thuộc xã Định Hòa, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang	6,92	0,2	20,00	<b>2,35</b>	<b>8,4</b>	<b>16,4</b>	0,21	<b>1,55</b>	2800	<b>69</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- So với kỳ lấy mẫu ngày 29/03/2025, DO giảm mạnh xuống dưới ngưỡng B. BOD5, COD, T-P và T-N đều vượt ngưỡng. TSS giảm nhưng vẫn vượt ngưỡng. Coliform tăng. Độ mặn giảm.</li> <li>- WQI giảm từ Tốt xuống Trung</li> </ul>

*Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé, phục vụ lấy nước cho sản xuất nông nghiệp - Bản tin kết quả thực đo tháng 4/2025, dự báo diễn biến chất lượng nước tháng 5/2025*

												78	<p>binh. Cần đặc biệt lưu ý về DO thấp.</p>
8	<b>CL8</b> Điểm lấy mẫu tại nơi giao nhau giữa sông Cái Bé với kênh Ô Môn (sông Ba Hộ), thuộc xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang	6,73	0,1	92,30	<b>4,66</b>	<b>7,9</b>	<b>15,7</b>	0,20	0,82	1700		78	<p>- So với kỳ lấy mẫu ngày 29/03/2025, TSS tăng rất cao và vượt ngưỡng nhiều lần. DO giảm xuống dưới ngưỡng B. BOD5, COD và T-P vượt ngưỡng cao hơn. Coliform tăng. Độ mặn không đổi.</p> <p>- WQI vẫn giữ ở mức Tốt nhưng có giảm.</p>
9	<b>CL9</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Chung Bâu, thuộc xã Bàn Tân Định, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang	7,02	0,2	32,50	<b>4,05</b>	<b>13,7</b>	<b>26,5</b>	0,26	<b>4,24</b>	2200		67	<p>- So với kỳ lấy mẫu ngày 29/03/2025, DO giảm xuống dưới ngưỡng B. TSS, BOD5, COD, T-P và T-N vẫn vượt ngưỡng cao. Coliform giảm nhưng vẫn vượt ngưỡng. Độ mặn tăng nhẹ.</p> <p>- WQI tăng nhẹ nhưng vẫn ở mức Trung bình.</p>
10	<b>CL10</b> Điểm lấy mẫu trên kênh xáng Giồng Riềng, thuộc xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, Kiên Giang	6,83	0,1	87,22	<b>3,81</b>	<b>15,2</b>	<b>27,2</b>	0,27	<b>4,39</b>	3400		62	<p>- So với kỳ lấy mẫu ngày 29/03/2025, DO giảm xuống dưới ngưỡng B. TSS, BOD5, COD, T-P và T-N vẫn vượt ngưỡng cao. Coliform giảm nhưng vẫn vượt ngưỡng. Độ mặn giảm nhẹ.</p> <p>- WQI tăng nhẹ nhưng vẫn ở mức Trung bình.</p>
11	<b>CL11</b> Điểm lấy mẫu trên sông Cái Bé (tại bến phà Tắc Cậy), thuộc xã Bình An, huyện Châu Thành,	6,95	0,8	36,10	<b>3,79</b>	<b>14,2</b>	<b>24,7</b>	<b>0,41</b>	<b>3,48</b>	4100		62	<p>- So với kỳ lấy mẫu ngày 29/03/2025, DO giảm sâu hơn dưới ngưỡng B. TSS tăng và vượt ngưỡng. BOD5 và COD giảm nhưng vẫn vượt ngưỡng cao. T-P tăng và vượt ngưỡng</p>

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé, phục vụ lấy nước cho sản xuất nông nghiệp - Bản tin kết quả thực đo tháng 4/2025, dự báo diễn biến chất lượng nước tháng 5/2025

	tỉnh Kiên Giang.												cao hơn. T-N giảm nhưng vẫn vượt ngưỡng rất cao. Coliform tăng nhẹ. Độ mặn giảm mạnh. - WQI không thay đổi nhiều nhưng vẫn ở mức Trung bình.
12	<b>CL12</b> Điểm lấy mẫu trên sông Nước Đục (tại bến phà Hòa Tiến), thuộc Xã Hòa Tiến, Tp. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	6,43	0,2	8,70	<b>1,03</b>	6,0	12,2	0,28	0,33	2300	<b>70</b>	- So với kỳ lấy mẫu ngày 29/03/2025, DO giảm rất mạnh xuống dưới ngưỡng B. BOD5 và COD vẫn vượt ngưỡng. T-P tăng và gần vượt ngưỡng. T-N giảm và đạt ngưỡng. Coliform tăng. Độ mặn giảm nhẹ. - WQI từ Tốt xuống Trung bình. Cần đặc biệt lưu ý về DO rất thấp.	
13	<b>CL13</b> Điểm lấy mẫu trên sông Cái Lớn giao với kênh Năm Ngàn, thuộc xã Hưng Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	6,96	4,6	19,65	<b>2,70</b>	<b>13,4</b>	<b>24,1</b>	<b>0,46</b>	<b>2,28</b>	4600	<b>59</b>	- So với kỳ lấy mẫu ngày 29/03/2025, DO giảm mạnh xuống dưới ngưỡng B. TSS giảm nhưng vẫn vượt ngưỡng. BOD5 và COD vượt ngưỡng cao hơn. T-P và T-N đều vượt ngưỡng. Coliform tăng nhẹ. Độ mặn giảm. - WQI từ Tốt xuống Trung bình. Cần đặc biệt lưu ý về DO thấp.	
14	<b>CL14</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Xẻo Nhàu giao với kênh Chổng Mỹ, xã Tân Thạnh, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	7,38	<b>26,2</b>	27,40	<b>4,32</b>	<b>15,4</b>	<b>26,5</b>	<b>0,47</b>	<b>2,84</b>	<b>6200</b>	<b>57</b>	- So với kỳ lấy mẫu ngày 29/03/2025, DO giảm xuống dưới ngưỡng B. TSS giảm nhưng vẫn vượt ngưỡng. BOD5, COD, T-P và T-N vượt ngưỡng cao hơn. Coliform tăng nhẹ. Độ mặn giảm nhẹ. - WQI vẫn ở mức Trung bình nhưng giảm.	

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn – Cái Bé, phục vụ lấy nước cho sản xuất nông nghiệp - Bản tin kết quả thực đo tháng 4/2025, dự báo diễn biến chất lượng nước tháng 5/2025

15	<b>CL15</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Cùg giao với kênh KT1, xã Đông Hưng, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	7,4	<b>24,6</b>	12,87	5,46	<b>11,3</b>	<b>20,4</b>	<b>0,52</b>	<b>1,81</b>	1700	<b>76</b>	- So với kỳ lấy mẫu ngày 29/03/2025, TSS giảm nhưng vẫn vượt ngưỡng. BOD5 và COD vượt ngưỡng cao hơn. T-P và T-N vẫn vượt ngưỡng. Coliform tăng. Độ mặn tăng. - WQI giảm nhẹ nhưng vẫn ở mức Tốt.
----	---	-----	-------------	-------	------	-------------	-------------	-------------	-------------	------	-----------	--

[Ghi chú: các giá trị in đậm của chỉ số thể hiện vượt ngưỡng mức B theo QCVN 08MT:2023]

**Bảng 2.** Thang đo đánh giá chất lượng nước theo giá trị WQI

Loại	Giá trị WQI	Chất lượng nước	Mức đánh giá chất lượng nước	Thang màu
I	91 – 100	Rất tốt	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	
II	76 – 90	Tốt	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	
III	51 - 75	Trung bình	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	
IV	26 - 50	Kém	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	
V	10 – 25	Ô nhiễm nặng	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	
VI	<10	Ô nhiễm rất nặng	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý	

### 3. Giá trị WQI các đợt lấy mẫu tháng 04/2025

Kết quả tính toán giá trị WQI các đợt đo trong tháng 04/2025 được thể hiện như Bảng 3.

**Bảng 3.** Giá trị WQI tại 15 vị trí lấy mẫu (Đợt 4 ngày 12/04/2025)

Nhóm	I	IV	IV	IV	V	
Ký hiệu	WQI <sub>pH</sub>	WQI <sub>BOD5</sub>	WQI <sub>COD</sub>	WQI <sub>DO</sub>	WQI <sub>Coli</sub>	VN_WQI
CL1	100	49,50	51,1	47,33	78	57
CL2	100	68,33	72,9	78,46	73	73
CL3	100	60,83	66,3	62,50	61	62
CL4	100	57,78	64,3	69,70	49	59
CL5	100	56,11	60,5	36,50	83	60
CL6	100	66,11	69,7	72,00	89	75
CL7	100	68,33	72,7	34,17	97	69
CL8	100	69,72	73,8	61,50	100	78
CL9	100	53,61	55,8	53,40	100	67
CL10	100	49,48	54,7	50,30	91	62
CL11	100	52,19	58,8	50,00	84	62
CL12	100	75,00	89	10,00	100	70
CL13	100	54,44	59,8	38,00	79	59
CL14	100	49,00	55,8	57,00	63	57
CL15	100	60,28	66	72,00	100	76

#### 4. Dự báo diễn biến chất lượng nước tháng 5/2025

Kết quả dự báo 4 chỉ tiêu chính bao gồm: Độ mặn, DO, BOD<sub>5</sub>, T-N từ ngày 01/05/2025 đến 31/05/2025 được thể hiện như Bảng 4.

**Bảng 4.** Giá trị dự báo lớn nhất, trung bình, nhỏ nhất của các chỉ tiêu DO, BOD<sub>5</sub>, Tổng N và Độ mặn trong tháng 5/2025 trong CLCB

Ký hiệu	Độ mặn (‰)			DO (mgO <sub>2</sub> /l)			BOD <sub>5</sub> (mgO <sub>2</sub> /l)			T-N (mg/l)		
	Min	TB	Max	Min	TB	Max	Min	TB	Max	Min	TB	Max
CL1	11,69	14,50	16,76	4,82	5,03	5,21	12,77	14,48	16,45	2,85	3,33	3,68
CL2	21,48	23,62	26,17	6,17	6,31	6,37	7,79	8,02	8,15	1,36	1,49	1,71
CL3	7,93	9,29	10,25	4,42	4,71	4,86	9,17	9,74	10,40	3,18	4,62	5,45
CL4	4,00	5,37	6,49	5,44	5,55	5,65	11,68	12,54	13,99	3,15	4,74	5,31
CL5	4,07	4,81	5,57	4,21	4,70	5,02	12,41	13,12	13,84	3,30	4,25	4,80
CL6	18,01	18,24	18,74	5,54	5,67	5,80	8,27	9,01	10,57	2,79	3,49	3,96
CL7	0,32	0,43	0,52	3,90	4,26	4,62	7,99	8,16	8,27	1,34	1,66	2,25
CL8	0,01	0,12	0,21	4,88	5,29	5,77	10,18	11,21	11,66	1,50	1,95	2,38
CL9	0,02	0,13	0,21	4,58	5,43	5,79	12,06	13,76	16,34	2,94	3,92	4,96
CL10	0,03	0,12	0,21	4,42	4,71	4,86	13,52	14,72	16,54	3,45	3,76	4,06
CL11	5,03	6,83	9,20	3,80	4,43	4,87	13,17	14,06	15,60	3,96	4,48	5,34

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé, phục vụ lấy nước cho sản xuất nông nghiệp – Bản tin kết quả thực đo tháng 4/2025, dự báo diễn biến chất lượng nước tháng 5/2025

CL12	0,02	0,33	0,50	4,26	4,71	5,20	7,72	7,82	8,03	0,52	1,35	2,11
CL13	6,80	7,69	8,68	3,69	4,08	4,46	13,04	13,33	13,86	1,30	1,84	2,32
CL14	26,22	26,38	26,53	4,89	5,26	5,67	11,09	13,56	15,80	1,68	1,93	2,17
CL15	20,96	23,03	24,73	5,31	5,55	5,69	10,39	12,26	12,82	1,73	1,80	1,96
Ranh mặt	< 1	1÷ 4	> 4	QCVN 08:2023 (Bảng 2)			QCVN 08:2023 (Bảng 2)			QCVN 08:2023 (Bảng 2)		
				Đạt Mức: A ≥ 6			Đạt Mức A: ≤ 4			Đạt Mức A: ≤ 0,6		
				Đạt Mức: B ≥ 5			Đạt Mức B: ≤ 6			Đạt Mức B: ≤ 1,5		
				Không đạt Mức: B < 5			Không đạt Mức B: > 6			Không đạt Mức B: > 1,5		

#### 4.1. Độ mặn

Giá trị độ mặn dự báo trong tháng 5/2025 tại 15 vị trí thuộc HTTL CLCB có biên độ dao động rất rộng, từ mức thấp nhất là 0,01‰ (ghi nhận tại các vị trí CL8, CL9, CL10) đến mức cao nhất là 26,53‰ (ghi nhận tại vị trí CL14). Dựa trên giá trị trung bình trong tháng: các vị trí có độ mặn trung bình dưới 1‰ (phù hợp cho canh tác lúa) bao gồm CL7 (0,43‰), CL8 (0,12‰), CL9 (0,13‰), CL10 (0,12‰), và CL12 (0,33‰). Phần lớn các vị trí còn lại đều có độ mặn trung bình dự báo vượt quá 4‰. Độ mặn dự báo đặc biệt cao tại các vị trí nằm trong vùng chuyên tôm, cụ thể là CL2 (TB 23,62‰), CL14 (TB 26,38‰) và CL15 (TB 23,03‰). Tại những điểm này, việc lấy nước cần cân nhắc biện pháp pha loãng để đạt độ mặn phù hợp.

#### 4.2. Oxy hòa tan (DO)

Giá trị dự báo DO trong tháng 5/2025 dao động từ 3,69 mgO<sub>2</sub>/l (min tại CL13) đến 6,37 mgO<sub>2</sub>/l (max tại CL2). So sánh với QCVN 08:2023/BTNMT (Mức B  $\geq$  5): các vị trí có hàm lượng DO trung bình đạt Mức B ( $\geq$  5 mgO<sub>2</sub>/l) bao gồm CL1, CL2, CL4, CL6, CL8, CL9, CL14, CL15. Các vị trí có hàm lượng DO trung bình dưới Mức B ( $<$  5 mgO<sub>2</sub>/l) bao gồm CL3, CL5, CL7, CL10, CL11, CL12, CL13. Tại các điểm có hàm lượng DO dự báo khá thấp ở một số thời điểm, cần chú ý bổ sung DO bằng các biện pháp sục khí khi lấy nước vào các ao tôm.

#### 4.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD<sub>5</sub>)

Kết quả dự báo cho thấy, hàm lượng BOD<sub>5</sub> trong tháng 05/2025 dao động từ 7,72 mgO<sub>2</sub>/l (Min tại CL12) đến 16,54 mgO<sub>2</sub>/l (Max tại CL10). So sánh với giới hạn Mức B của QCVN 08:2023/BTNMT ( $\leq$  6 mgO<sub>2</sub>/l): tất cả các giá trị BOD<sub>5</sub> nhỏ nhất dự báo tại tất cả 15 trạm (Min dao động từ 7,72 đến 12,77 mgO<sub>2</sub>/l) đều vượt quá giới hạn Mức B. Điều này chỉ ra rằng nguồn nước tại hầu hết các vị trí quan trắc được dự báo sẽ bị ô nhiễm hữu cơ ở mức đáng kể trong suốt tháng 5, không đạt quy chuẩn Mức B. Giá trị BOD<sub>5</sub> trung bình dự báo cao tại nhiều vị trí, dao động từ 8,02 mgO<sub>2</sub>/l (CL2) đến 14,72 mgO<sub>2</sub>/l (CL10).

#### 4.4. Tổng Nitơ (T-N)

Kết quả dự báo Tổng N tháng 05/2025 dao động từ 0,52 mg/l (Min tại CL12) đến 5,45 mg/l (Max tại CL3). So sánh với giới hạn Mức B của QCVN 08:2023/BTNMT ( $\leq$  1,5 mg/l): phần lớn các vị trí quan trắc được dự báo có giá trị Tổng Nitơ trung bình vượt giới hạn Mức B. Chỉ có hai vị trí dự báo đạt Mức B dựa trên giá trị trung bình: CL2 (1,49 mg/l) và CL12 (1,35 mg/l). Các vị trí có giá trị T-N trung bình dự báo cao nhất bao gồm CL4 (4,74 mg/l), CL3 (4,62 mg/l), CL11 (4,48 mg/l), CL5 (4,25 mg/l).

### 5. Kết luận

Dự báo chất lượng nước tháng 5/2025 cho Hệ thống CTTL Cái Lớn-Cái Bé cho thấy vấn đề ô nhiễm hữu cơ và ô nhiễm dinh dưỡng (thể hiện qua chỉ tiêu BOD<sub>5</sub> và T-N) cần được chú

ý theo dõi, với hầu hết các vị trí quan trắc được dự báo không đạt quy chuẩn Mức B của QCVN 08:2023. Hàm lượng DO tương đối tốt ở phần lớn khu vực, nhưng vẫn có nguy cơ thiếu oxy tại một số điểm. Độ mặn phân hóa rõ rệt theo không gian, phù hợp với đặc điểm sinh thái và mục đích sử dụng nước khác nhau. Dựa trên kết quả dự báo này, cần có những biện pháp chủ động để giảm thiểu tác động của nguồn nước ô nhiễm đến sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Các cơ quan quản lý và người dân cần lưu ý:

- ✓ Thường xuyên theo dõi các bản tin dự báo chất lượng nước được cập nhật liên tục trên các kênh thông tin chính thống như Website Viện Kỹ thuật Biển (<http://www.icoe.org.vn/>) và trang Webgis Cục Thủy lợi (<https://chatluongnuoc.cucthuyloi.gov.vn>).
- ✓ Đối với các khu vực có hàm lượng BOD<sub>5</sub> và T-N cao, cần cân nhắc biện pháp xử lý nước trước khi cấp vào ao nuôi tôm hoặc sử dụng cho sản xuất nông nghiệp;
- ✓ Tại các điểm dự báo có DO thấp vào một số thời điểm, khuyến nghị áp dụng các biện pháp sục khí hoặc tăng cường lưu thông nước khi lấy nước vào ao/ruộng để đảm bảo đủ oxy hòa tan cho vật nuôi;
- ✓ Đối với các vùng chuyên tôm có độ mặn cao, cần lưu ý pha loãng nước để đạt độ mặn tối ưu cho từng giai đoạn nuôi;
- ✓ Các đơn vị quản lý hệ thống thủy lợi cần xem xét kết quả dự báo để có phương án vận hành cống và điều tiết nguồn nước phù hợp, nhằm hạn chế đưa nước ô nhiễm vào nội đồng và tăng cường khả năng tự làm sạch của hệ thống kênh trục chính khi điều kiện cho phép.

### **Nơi nhận**

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Quản lý và Xây dựng CTTL (để b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&MT, Chi cục TL các tỉnh Kiên Giang và Hậu Giang, Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Quản lý và Xây dựng công trình Thủy lợi (để b/c);
- Webgis Quản lý và Xây dựng công trình Thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (để b/c);
- Lưu TT TNB&ĐB

  
**VIỆN TRƯỞNG**  
**VIỆN**  
**KỸ THUẬT**  
**BIỂN**  
*Phạm Văn Tùng*

## PHỤ LỤC: KẾT QUẢ DỰ BÁO CHẤT LƯỢNG NƯỚC THÁNG 5/2025

### 1. Kết quả dự báo diễn biến độ mặn (‰) trong tháng 5/2025

Ngày	CL1	CL2	CL3	CL4	CL5	CL6	CL7	CL8	CL9	CL10	CL11	CL12	CL13	CL14	CL15
01/05/2025	15,64	22,96	9,74	4,70	5,33	18,06	0,41	0,18	0,06	0,04	5,19	0,49	8,47	26,40	20,96
02/05/2025	15,99	22,28	10,14	5,04	5,50	18,01	0,44	0,12	0,18	0,11	5,45	0,49	8,59	26,41	21,36
03/05/2025	16,44	21,63	10,22	4,94	5,57	18,01	0,48	0,18	0,18	0,13	5,98	0,49	8,68	26,41	21,87
04/05/2025	16,76	21,48	10,25	4,81	5,33	18,04	0,51	0,19	0,08	0,06	6,39	0,49	8,12	26,37	22,36
05/05/2025	16,49	21,73	10,14	5,45	5,01	18,04	0,51	0,14	0,09	0,16	6,54	0,49	7,93	26,30	22,63
06/05/2025	16,09	22,19	9,88	5,78	4,77	18,02	0,51	0,21	0,15	0,11	6,36	0,49	7,41	26,22	22,53
07/05/2025	15,47	22,60	9,65	5,76	4,61	18,01	0,51	0,10	0,02	0,21	5,74	0,49	6,88	26,22	22,15
08/05/2025	14,75	22,67	9,51	5,45	4,52	18,01	0,52	0,03	0,19	0,07	5,55	0,49	6,82	26,33	21,78
09/05/2025	13,85	22,36	9,39	4,88	4,47	18,02	0,52	0,01	0,08	0,12	7,23	0,49	7,12	26,42	21,61
10/05/2025	13,77	22,02	9,28	4,56	4,47	18,07	0,52	0,05	0,08	0,18	6,66	0,49	7,44	26,41	21,61
11/05/2025	14,23	21,97	9,12	4,77	4,53	18,15	0,49	0,20	0,18	0,17	6,70	0,49	7,64	26,44	21,74
12/05/2025	14,50	22,24	8,85	4,94	4,56	18,26	0,46	0,20	0,12	0,15	7,49	0,49	7,72	26,44	21,98
13/05/2025	14,63	22,68	8,53	5,10	4,69	18,33	0,43	0,03	0,20	0,09	5,03	0,49	7,76	26,41	22,28
14/05/2025	14,81	23,80	8,51	5,29	4,93	18,20	0,41	0,09	0,11	0,17	6,10	0,49	7,84	26,39	22,48

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé, phục vụ lấy nước cho sản xuất nông nghiệp – Bản tin kết quả thực đo tháng 4/2025, dự báo diễn biến chất lượng nước tháng 5/2025

15/05/2025	14,88	24,07	8,60	5,48	5,12	18,07	0,37	0,18	0,05	0,16	6,47	0,49	7,91	26,38	22,79
16/05/2025	14,83	23,49	9,03	5,52	5,21	18,01	0,34	0,14	0,13	0,16	6,53	0,50	8,01	26,38	23,24
17/05/2025	14,80	23,14	9,43	5,29	5,12	18,06	0,34	0,10	0,07	0,04	5,66	0,49	8,27	26,36	23,80
18/05/2025	14,81	23,30	9,65	4,00	4,90	18,17	0,41	0,07	0,18	0,03	6,29	0,49	8,50	26,34	24,37
19/05/2025	14,77	23,84	9,86	4,63	4,52	18,27	0,47	0,04	0,17	0,20	6,84	0,02	8,54	26,31	24,73
20/05/2025	14,57	24,54	9,97	5,25	4,21	18,33	0,48	0,11	0,14	0,07	7,28	0,12	8,24	26,27	24,71
21/05/2025	14,08	25,12	9,80	5,75	4,07	18,35	0,46	0,17	0,17	0,18	7,60	0,12	7,56	26,28	24,62
22/05/2025	13,78	25,35	9,56	6,09	4,10	18,35	0,46	0,10	0,21	0,16	7,80	0,20	6,90	26,41	24,65
23/05/2025	13,26	25,33	9,40	6,29	4,24	18,37	0,45	0,15	0,13	0,20	7,88	0,21	6,80	26,53	24,64
24/05/2025	12,44	25,34	9,26	6,26	4,42	18,43	0,42	0,07	0,17	0,06	8,00	0,08	7,06	26,46	24,51
25/05/2025	11,69	25,51	9,02	5,88	4,65	18,50	0,38	0,16	0,16	0,13	7,86	0,08	7,30	26,41	24,35
26/05/2025	12,03	25,76	8,42	6,49	4,82	18,68	0,35	0,04	0,19	0,16	7,39	0,03	7,35	26,44	24,12
27/05/2025	13,10	26,17	7,93	5,67	5,00	18,74	0,33	0,17	0,13	0,15	7,09	0,13	7,31	26,42	23,74
28/05/2025	13,64	25,80	8,08	5,57	5,19	18,64	0,32	0,06	0,16	0,06	7,27	0,06	7,22	26,41	23,40
29/05/2025	14,10	25,20	8,61	6,37	5,30	18,44	0,33	0,15	0,10	0,13	7,74	0,09	7,03	26,43	23,16
30/05/2025	14,55	24,25	8,98	4,94	5,05	18,38	0,34	0,15	0,14	0,12	8,42	0,08	7,90	26,43	23,00
31/05/2025	14,85	23,50	9,16	5,61	4,94	18,39	0,35	0,17	0,04	0,04	9,20	0,04	8,18	26,41	22,90

## 2. Kết quả dự báo diễn biến DO (mgO<sub>2</sub>/l) trong tháng 5/2025

Ngày	CL1	CL2	CL3	CL4	CL5	CL6	CL7	CL8	CL9	CL10	CL11	CL12	CL13	CL14	CL15
01/05/2025	5,19	6,34	4,86	5,60	4,53	5,72	4,31	5,37	4,61	4,86	4,48	4,52	4,11	5,42	5,61
02/05/2025	5,20	6,35	4,83	5,57	4,52	5,71	4,18	5,30	4,58	4,83	4,41	4,54	3,79	5,20	5,66
03/05/2025	5,21	6,36	4,81	5,54	4,51	5,77	3,96	5,21	4,66	4,81	4,27	4,53	3,97	5,07	5,69
04/05/2025	5,21	6,37	4,82	5,51	4,43	5,71	3,95	5,16	4,80	4,82	4,17	4,50	4,14	5,04	5,69
05/05/2025	5,20	6,36	4,82	5,48	4,35	5,67	4,10	5,15	4,99	4,82	4,12	4,47	4,17	5,07	5,68
06/05/2025	5,14	6,34	4,77	5,45	4,36	5,63	4,24	5,18	5,12	4,77	4,18	4,43	4,19	5,15	5,65
07/05/2025	5,04	6,31	4,70	5,46	4,49	5,61	4,37	5,23	5,16	4,70	4,26	4,38	4,19	5,25	5,62
08/05/2025	4,96	6,26	4,67	5,48	4,63	5,61	4,47	5,29	5,15	4,67	4,37	4,34	4,16	5,30	5,59
09/05/2025	4,89	6,18	4,65	5,53	4,74	5,64	4,55	5,33	5,11	4,65	4,49	4,26	4,13	5,31	5,56
10/05/2025	4,86	6,17	4,67	5,61	4,81	5,68	4,60	5,37	5,04	4,67	4,55	4,65	4,15	5,33	5,54
11/05/2025	4,90	6,22	4,69	5,65	4,87	5,70	4,62	5,39	5,70	4,69	4,56	4,62	4,16	5,46	5,50
12/05/2025	4,97	6,28	4,72	5,65	4,92	5,72	4,61	5,41	5,66	4,72	4,54	4,68	4,18	5,61	5,47
13/05/2025	5,03	6,32	4,74	5,62	4,96	5,75	4,54	5,43	5,63	4,74	4,50	4,78	4,18	5,56	5,52
14/05/2025	5,07	6,35	4,76	5,59	4,99	5,78	4,41	5,53	5,79	4,76	4,45	4,87	4,08	5,34	5,52
15/05/2025	5,09	6,36	4,77	5,57	5,02	5,80	4,21	5,77	5,76	4,77	4,39	4,94	3,90	5,12	5,54

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé, phục vụ lấy nước cho sản xuất nông nghiệp – Bản tin kết quả thực đo tháng 4/2025, dự báo diễn biến chất lượng nước tháng 5/2025

16/05/2025	5,10	6,36	4,77	5,55	5,01	5,78	4,01	5,20	5,63	4,77	4,30	4,98	3,69	4,96	5,56
17/05/2025	5,11	6,35	4,76	5,53	4,99	5,74	3,93	4,92	5,51	4,76	4,15	4,99	3,69	4,89	5,57
18/05/2025	5,10	6,35	4,74	5,51	4,94	5,70	3,90	4,88	5,51	4,74	4,02	4,99	3,82	4,92	5,59
19/05/2025	5,08	6,35	4,72	5,50	4,87	5,66	3,93	4,99	5,60	4,72	3,87	4,96	3,82	5,01	5,60
20/05/2025	5,05	6,34	4,68	5,48	4,87	5,62	4,02	5,16	5,66	4,68	3,80	4,94	3,82	5,10	5,60
21/05/2025	5,01	6,33	4,61	5,45	4,86	5,58	4,13	5,31	5,70	4,61	3,99	4,94	3,91	5,19	5,59
22/05/2025	4,95	6,31	4,48	5,44	4,85	5,55	4,23	5,38	5,73	4,48	4,33	4,94	4,00	5,26	5,57
23/05/2025	4,85	6,28	4,42	5,46	4,82	5,54	4,33	5,42	5,75	4,42	4,61	4,83	4,05	5,31	5,54
24/05/2025	4,85	6,20	4,49	5,56	4,81	5,55	4,40	5,45	5,76	4,49	4,78	4,54	4,17	5,33	5,51
25/05/2025	4,83	6,19	4,57	5,64	4,81	5,57	4,45	5,47	5,76	4,57	4,85	4,34	4,30	5,35	5,46
26/05/2025	4,82	6,25	4,65	5,64	4,80	5,56	4,46	5,51	5,73	4,65	4,87	4,42	4,40	5,38	5,40
27/05/2025	4,90	6,31	4,73	5,62	4,74	5,55	4,45	5,57	5,69	4,73	4,86	4,65	4,46	5,61	5,33
28/05/2025	5,00	6,34	4,79	5,60	4,58	5,60	4,41	5,36	5,69	4,79	4,83	4,83	4,40	5,67	5,31
29/05/2025	5,08	6,34	4,81	5,58	4,35	5,69	4,31	5,17	5,67	4,81	4,80	4,94	4,25	5,46	5,44
30/05/2025	5,12	6,32	4,81	5,56	4,21	5,73	4,13	5,06	5,63	4,81	4,76	5,00	4,02	5,27	5,54
31/05/2025	5,14	6,31	4,78	5,53	4,23	5,73	3,96	4,93	5,60	4,78	4,74	5,20	4,09	5,15	5,60

### 3. Kết quả dự báo diễn biến BOD<sub>5</sub> (mgO<sub>2</sub>/l) trong tháng 5/2025

Ngày	CL1	CL2	CL3	CL4	CL5	CL6	CL7	CL8	CL9	CL10	CL11	CL12	CL13	CL14	CL15
01/05/2025	14,05	8,07	9,95	13,34	12,79	10,57	8,21	10,18	13,21	14,32	14,02	8,03	13,04	14,21	12,14
02/05/2025	14,51	8,10	10,12	13,32	12,99	10,03	8,26	10,18	13,06	15,30	13,88	8,00	13,04	14,22	12,21
03/05/2025	15,15	8,12	10,33	13,39	13,30	9,55	8,26	10,23	13,04	16,34	13,84	7,95	13,08	14,50	12,34
04/05/2025	15,90	8,14	10,40	13,49	13,57	9,05	8,26	10,33	13,15	16,54	13,77	7,90	13,16	14,85	12,43
05/05/2025	16,44	8,14	10,26	13,57	13,66	8,59	8,27	10,46	13,35	15,93	13,53	7,86	13,20	14,87	12,42
06/05/2025	16,45	8,11	9,96	13,73	13,71	8,34	8,25	10,65	13,61	15,21	13,65	7,84	13,14	14,49	12,40
07/05/2025	15,95	7,99	9,92	13,95	13,69	8,27	8,22	10,86	14,03	14,53	13,62	7,84	13,12	13,96	12,44
08/05/2025	15,28	7,94	9,87	13,99	13,84	8,28	8,19	11,09	14,32	13,90	13,83	7,84	13,17	13,52	12,57
09/05/2025	14,72	8,00	9,65	13,95	13,79	8,31	8,21	11,30	13,31	13,57	13,99	7,83	13,30	13,24	12,70
10/05/2025	14,39	8,13	9,50	12,44	13,28	8,36	8,23	11,48	13,37	13,52	14,23	7,82	13,32	13,10	12,72
11/05/2025	14,27	8,15	9,45	12,37	12,91	8,42	8,22	11,56	13,51	13,55	14,75	7,82	13,26	13,10	12,68
12/05/2025	14,31	8,10	9,43	12,29	12,77	8,59	8,19	11,63	13,26	13,79	14,88	7,81	13,24	13,16	12,45
13/05/2025	14,38	8,05	9,38	12,27	12,84	8,80	8,18	11,66	12,78	14,12	14,44	7,82	13,23	13,24	12,19
14/05/2025	14,36	8,01	9,24	12,29	13,00	8,67	8,19	11,64	12,31	14,32	13,87	7,85	13,19	13,28	11,98
15/05/2025	14,29	7,98	9,17	12,39	13,17	8,57	8,20	11,61	12,06	14,55	13,47	7,90	13,19	13,30	11,93

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé, phục vụ lấy nước cho sản xuất nông nghiệp – Bản tin kết quả thực đo tháng 4/2025, dự báo diễn biến chất lượng nước tháng 5/2025

16/05/2025	14,42	7,96	9,62	12,56	13,24	8,52	8,21	11,57	12,09	14,79	13,29	7,88	13,08	13,41	12,07
17/05/2025	14,90	7,95	10,12	12,56	13,30	8,49	8,20	11,53	12,30	14,90	13,22	7,84	13,30	13,83	12,21
18/05/2025	15,69	7,93	9,99	12,55	13,32	9,10	8,19	11,49	12,63	14,88	13,17	7,81	13,62	14,56	12,22
19/05/2025	16,15	7,90	9,84	12,47	13,26	9,21	8,16	11,44	13,01	14,85	13,18	7,77	13,83	15,33	12,20
20/05/2025	15,38	7,85	9,78	12,38	13,26	9,34	8,12	11,39	13,54	14,82	13,22	7,75	13,86	15,80	12,24
21/05/2025	14,04	7,79	9,73	12,05	13,48	9,39	8,07	11,36	14,09	14,71	13,33	7,74	13,82	15,74	12,35
22/05/2025	13,17	7,81	9,63	11,73	13,63	9,36	8,01	11,37	14,39	14,51	13,42	7,73	13,79	15,15	12,52
23/05/2025	12,82	7,96	9,50	11,72	13,08	9,29	7,99	11,38	14,66	14,30	13,56	7,72	13,65	14,30	12,65
24/05/2025	12,77	8,06	9,42	11,81	12,83	9,21	8,01	11,42	15,26	14,22	13,83	7,72	13,41	13,43	12,77
25/05/2025	12,85	8,13	9,39	11,83	12,76	9,18	8,05	11,45	15,97	14,18	14,30	7,72	13,35	12,71	12,82
26/05/2025	13,02	8,10	9,43	11,80	12,78	9,21	8,05	11,45	16,34	14,23	14,80	7,73	13,37	12,23	12,81
27/05/2025	13,27	8,06	9,49	11,76	12,70	9,25	8,04	11,43	16,12	14,51	15,32	7,76	13,34	11,86	12,79
28/05/2025	13,61	8,03	9,58	11,73	12,55	9,28	8,06	11,41	15,41	14,98	15,60	7,80	13,47	11,48	12,33
29/05/2025	13,96	8,04	9,72	11,70	12,46	9,31	8,11	11,37	14,60	15,24	15,58	7,81	13,28	11,17	11,45
30/05/2025	14,20	8,07	9,91	11,69	12,42	9,33	8,16	11,33	14,07	15,52	15,33	7,82	13,14	11,09	10,76
31/05/2025	14,31	8,10	10,07	11,68	12,41	9,32	8,16	11,29	13,88	16,14	15,02	7,80	13,19	11,33	10,39

#### 4. Kết quả dự báo diễn biến T-N (mg/l) trong tháng 5/2025

Ngày	CL1	CL2	CL3	CL4	CL5	CL6	CL7	CL8	CL9	CL10	CL11	CL12	CL13	CL14	CL15
01/05/2025	2,97	1,65	3,18	3,44	3,47	2,95	2,25	1,50	3,67	3,52	4,29	0,63	1,30	2,17	1,90
02/05/2025	2,91	1,65	3,23	3,30	3,76	3,50	2,17	1,73	4,83	3,57	4,37	0,60	1,32	2,17	1,96
03/05/2025	2,87	1,66	3,29	3,21	3,98	3,96	2,08	2,12	4,96	3,60	4,90	0,58	1,37	2,16	1,96
04/05/2025	2,85	1,69	3,34	3,15	4,34	3,65	1,99	2,38	4,34	3,67	5,12	0,55	1,34	2,15	1,93
05/05/2025	2,88	1,71	3,36	4,73	4,59	3,61	1,91	2,07	4,70	3,75	5,34	0,53	1,34	2,13	1,91
06/05/2025	2,93	1,67	3,37	4,93	4,67	3,63	1,84	2,15	4,41	3,72	5,20	0,52	1,53	2,12	1,88
07/05/2025	3,00	1,59	3,38	5,15	4,67	3,62	1,79	2,15	4,15	3,61	4,54	0,64	1,73	2,11	1,84
08/05/2025	3,10	1,54	3,38	5,03	4,65	3,53	1,75	2,09	3,93	3,50	4,28	0,79	1,89	2,06	1,81
09/05/2025	3,23	1,51	5,27	4,85	4,60	3,47	1,73	2,02	3,74	3,45	4,18	0,83	1,99	1,95	1,79
10/05/2025	3,37	1,47	5,45	5,04	4,54	3,49	1,74	2,00	3,57	3,47	4,04	0,85	2,03	1,89	1,78
11/05/2025	3,50	1,45	5,38	5,09	4,46	3,57	1,75	1,96	3,40	3,54	3,96	0,89	2,03	1,86	1,78
12/05/2025	3,59	1,42	5,17	5,01	4,43	3,65	1,72	1,91	3,24	3,60	3,98	0,93	2,02	1,87	1,76
13/05/2025	3,66	1,41	5,02	4,89	4,43	3,69	1,67	1,86	3,07	3,64	4,05	0,93	1,97	1,88	1,74
14/05/2025	3,68	1,39	5,12	4,77	4,41	3,70	1,62	1,82	2,94	3,70	4,12	1,49	1,91	1,88	1,74
15/05/2025	3,67	1,39	5,25	4,65	4,23	3,67	1,57	1,81	2,94	3,78	4,18	1,53	1,85	1,87	1,74

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé, phục vụ lấy nước cho sản xuất nông nghiệp – Bản tin kết quả thực đo tháng 4/2025, dự báo diễn biến chất lượng nước tháng 5/2025

16/05/2025	3,65	1,41	5,28	4,58	3,65	3,65	1,52	1,81	3,29	3,85	4,28	1,72	1,80	1,85	1,74
17/05/2025	3,62	1,42	5,24	4,62	3,68	3,68	1,47	1,82	4,03	3,90	4,60	1,67	1,77	1,84	1,73
18/05/2025	3,58	1,45	5,13	4,75	3,94	3,79	1,43	1,82	4,54	3,98	5,07	1,65	1,78	1,82	1,73
19/05/2025	3,55	1,51	4,96	4,88	4,35	3,84	1,40	1,84	4,53	4,03	5,09	1,65	1,79	1,80	1,75
20/05/2025	3,52	1,54	4,78	5,15	4,72	3,79	1,37	1,87	4,36	3,99	4,59	1,68	1,78	1,79	1,76
21/05/2025	3,49	1,44	4,63	5,24	4,80	3,67	1,35	1,91	4,23	3,90	4,37	1,73	1,81	1,79	1,76
22/05/2025	3,47	1,36	4,56	5,07	4,73	3,52	1,34	1,95	4,11	3,82	4,35	1,80	2,04	1,80	1,76
23/05/2025	3,44	1,37	4,78	5,06	4,58	3,49	1,34	1,95	3,99	3,85	4,35	1,72	2,25	1,80	1,77
24/05/2025	3,43	1,43	5,15	5,22	4,44	3,59	1,38	1,84	3,86	3,96	4,34	1,70	2,32	1,72	1,78
25/05/2025	3,43	1,49	5,41	5,31	4,35	3,62	1,45	1,84	3,73	4,05	4,36	1,88	2,30	1,68	1,79
26/05/2025	3,45	1,50	5,41	5,27	4,34	3,46	1,53	1,91	3,60	4,06	4,40	2,02	2,24	1,70	1,82
27/05/2025	3,44	1,48	5,17	5,18	4,32	3,19	1,62	1,95	3,46	4,00	4,45	2,07	2,13	1,80	1,81
28/05/2025	3,36	1,46	5,03	5,06	3,89	2,97	1,67	1,98	3,40	3,89	4,49	2,08	1,98	1,90	1,80
29/05/2025	3,27	1,45	5,00	4,94	3,30	2,84	1,69	2,04	3,61	3,79	4,50	2,06	1,88	1,99	1,81
30/05/2025	3,18	1,43	4,89	4,83	3,53	2,79	1,69	2,16	4,16	3,70	4,46	2,07	1,85	2,08	1,82
31/05/2025	3,10	1,42	4,75	4,72	3,86	2,79	1,69	2,29	4,60	3,65	4,51	2,11	1,84	2,17	1,80

## PHỤ LỤC

**Bảng vị trí các vị trí quan trắc cố định HTLL CLCB năm 2025**

TT	Vị trí điểm đo	Tọa độ	Nhiệm vụ
1	<b>CL1</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Xẻo Già, thuộc xã Tân Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.	105°02'59.52"E 9°53'25.15"N	Đánh giá chất lượng nước vùng chuyên tôm tại xã Tân Yên dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.
2	<b>CL2</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Thứ 6 (tại vị trí cầu Nam Thái), thuộc xã Nam Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.	105°00'11.72"E 9°49'02.02"N	Đánh giá chất lượng nước vùng chuyên tôm tại xã Nam Thái dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.
3	<b>CL3</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Số 1, thuộc xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	105°04'20.70"E 9°44'10.88"N	Đánh giá chất lượng nước vùng chuyên tôm tại xã Đông Thái dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.
4	<b>CL4</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Ngang (kênh Sáu Sanh), thuộc xã Vĩnh Hòa, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.	105°11'27.27"E 9°40'09.04"N	Đánh giá chất lượng nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi thủy sản tại xã Vĩnh Hòa dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.
5	<b>CL5</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Làng Thứ 7 (kênh Lộ Se), thuộc xã Vĩnh Bình Nam, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.	105°10'12.83"E 9°32'11.61"N	Đánh giá chất lượng nước cấp cho sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi trồng thủy sản tại xã Vĩnh Bình Nam dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.
6	<b>CL6</b> Điểm lấy mẫu trên kênh 8000 giao với Lộ Kênh 2, thuộc xã Tân Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.	105°15'43.77"E 9°36'01.87"N	Đánh giá chất lượng nước trên sông Cái Lớn, thuộc xã Thạnh Yên A dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.
7	<b>CL7</b> Điểm lấy mẫu trên kênh KH5, thuộc xã Định Hòa, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.	105°15'03.74"E 9°45'26.37"N	Đánh giá chất lượng nước cho vùng sản xuất nông nghiệp kết hợp nuôi thủy sản xã Định Hòa dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.
8	<b>CL8</b> Điểm lấy mẫu tại nơi giao nhau giữa sông Cái Bé với kênh Ô	105°22'34.32"E 9°47'33.71"N	Chất lượng nước phục vụ cho cấp nước sản xuất nông nghiệp vùng chuyên lúa xã Vĩnh Hòa

	Môn (sông Ba Hồ), thuộc xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.		Hung Bắc (cách điểm lấy mẫu về phía Tây Nam 100 m là chợ Vĩnh Hòa Hưng Bắc và chợ Ba Hồ 200 m).
9	<b>CL9</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Chung Bàu, thuộc xã Bàn Tân Định, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.	105°14'18.10"E 9°55'08.62"N	Chất lượng nước phục vụ cho cấp nước sản xuất nông nghiệp vùng chuyên lúa (gần chợ Bàn Tân Định cách điểm lấy mẫu 100 m về hướng Tây).
10	<b>CL10</b> Điểm lấy mẫu trên kênh xáng Giồng Riềng, thuộc xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, Kiên Giang.	105°10'43.58"E 9°56'35.12"N	Chất lượng nước cho sản xuất nông nghiệp xã Giục Tượng.
11	<b>CL11</b> Điểm lấy mẫu trên sông Cái Bé (tại bến phà Tắc Cậu), thuộc xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.	105°07'29.10"E 9°52'19.72"N	Đánh giá chất lượng nước trên sông Cái Bé (vị trí lấy mẫu phà Tắc Cậu) dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.
12	<b>CL12</b> Điểm lấy mẫu trên sông Nước Đục (tại bến phà Hòa Tiến), thuộc Xã Hòa Tiến, Tp. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	105°20'19.10"E 9°41'02.50"N	Chất lượng nước cho sản xuất nông nghiệp xã Hòa Tiến dưới tác động của dòng chảy sông Cái Lớn.
13	<b>CL13</b> Điểm lấy mẫu trên sông Cái Lớn giao với kênh Năm Ngàn, thuộc xã Hưng Yên, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	105°08'44.00"E 9°49'11.20"N	Đánh giá chất lượng nước trên sông Cái Lớn dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.
14	<b>CL14</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Xèo Nhàu giao với kênh Chổng Mỹ, xã Tân Thạnh, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	104°54'04.39"E 9°43'31.20"N	Đánh giá chất lượng nước vùng thủy sản tại xã Tân Thạnh dưới tác động của dòng chảy biển Tây và nội đồng.
15	<b>CL15</b> Điểm lấy mẫu trên kênh Cùng giao với kênh KT1, xã Đông Hưng, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	105°00'10.37"E 9°33'30.95"N	Đánh giá chất lượng nước tại đoạn kênh thuộc xã Đông Hưng B dưới tác động của hệ thống kênh nội đồng.